|  |  |
| --- | --- |
| CHÍNH PHỦ  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số: 46/2022/NĐ-CP | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*  *Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2022* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.*

# Điều 1. Sửa đổi, bổ sung ****một số điều của**** Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi khoản 5 như sau:

“5. Hệ số đơn vị vật nuôi là hằng số áp dụng để quy đổi trực tiếp số lượng vật nuôi sang đơn vị vật nuôi.”

b) Sửa đổi khoản 6 như sau:

“6. Loa phóng là thiết bị âm thanh để dẫn dụ chim yến, được đặt xung quanh lối ra, vào của chim yến”.

c) Bổ sung khoản 11, khoản 12 và khoản 13 như sau:

“11. Chất mới trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật chưa có trong Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật được phép sử dụng trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại Việt Nam.

12. Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là cơ sở thực hiện một hoặc toàn bộ hoạt động chế biến, gia công, sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

13. Sản phẩm giống gốc vật nuôilà sản phẩm giống vật nuôi được khai thác từ giống gốc.”

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài thì phải có bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính hoặc bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng.”

b) Bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Trường hợp thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật: Áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ quan đánh giá, cấp phép đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện (máy tính, đường truyền internet, ứng dụng phần mềm, máy ghi âm, ghi hình...); tạm hoãn tối đa 06 tháng hoạt động đánh giá giám sát định kỳ; hoặc thực hiện cấp phép tạm thời tối đa 06 tháng, kiểm tra chất lượng nhập khẩu trên cơ sở xem xét hồ sơ đầy đủ, hợp lệ mà không phải tổ chức đánh giá trực tiếp tại hiện trường. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho cơ quan cấp phép. Việc đánh giá trực tiếp sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi ngay giấy phép đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm và xử lý theo quy định của pháp luật.”

c) Bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Lưu trữ hồ sơ

1. Tài liệu, hồ sơ liên quan đến kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu; kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhập khẩu được lưu trữ trong thời hạn 05 năm kể từ ngày ban hành thông báo kết quả kiểm tra;
2. Tài liệu, hồ sơ liên quan đến nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới được lưu trữ trong thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp giấy phép nhập khẩu.”

3. Bổ sung Điều 5a sau Điều 5 như sau:

**“Điều 5a. Cơ chế đặt hàng đối với hoạt động nhập khẩu, sản xuất, nuôi giữ và cung ứng sản phẩm giống gốc vật nuôi**

1. Các hoạt động đặt hàng bao gồm: Nhập khẩu, sản xuất, nuôi giữ và cung ứng sản phẩm giống gốc vật nuôi.

2. Đặt hàng nhập khẩu, sản xuất, nuôi giữ và cung ứng sản phẩm giống gốc vật nuôi phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Các đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, sản xuất giống vật nuôi; nhà sản xuất, cung ứng sản phẩm giống gốc vật nuôi có đăng ký ngành nghề kinh doanh lĩnh vực giống vật nuôi; có đủ năng lực về tài chính; yêu cầu về giống gốc vật nuôi và đáp ứng điều kiện của cơ sở sản xuất, mua bán giống vật nuôi tại Điều 22 và Điều 23 Luật Chăn nuôi;

b) Đáp ứng định mức kinh tế kỹ thuật đối với từng loại giống gốc vật nuôi do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3. Sản phẩm giống gốc vật nuôi có giá tiêu thụ, mức trợ giá được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về giá và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Căn cứ đặt hàng, nội dung đặt hàng và các quy định khác về đặt hàng nhập khẩu, sản xuất, nuôi giữ và cung ứng sản phẩm giống gốc vật nuôi thực hiện theo quy định của pháp luật.”

4. Bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 9 như sau:

“3. Cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi khi sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cho tổ chức, cá nhân khác phải bàn giao một bản sao nhật ký sản xuất lô hàng cho tổ chức, cá nhân thuê sản xuất tại cơ sở để lưu giữ phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, truy xuất nguồn gốc.

4. Tổ chức, cá nhân thuê cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi để sản xuất sản phẩm thức ăn chăn nuôi thương mại phải lưu hồ sơ công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy, nhật ký sản xuất, kết quả thử nghiệm để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, truy xuất nguồn gốc.

Tổ chức, cá nhân thuê cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi để sản xuất sản phẩm thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng phải lưu nhật ký sản xuất, kết quả thử nghiệm để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, truy xuất nguồn gốc.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 10 như sau:

“8. Các trường hợp không phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi bao gồm:

a) Cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại ở hộ gia đình, hộ kinh doanh;

b) Cơ sở sản xuất thực phẩm đáp ứng các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn thực phẩm có sản phẩm thực phẩm, phụ phẩm được tạo ra trong quá trình sản xuất thực phẩm có chất lượng phù hợp làm thức ăn chăn nuôi mà không qua bất kỳ bước sơ chế, chế biến nào khác của cơ sở đó.”

6. Bổ sung khoản 6 Điều 11 như sau:

“6. Việc đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được thực hiện như sau: Trong thời hạn 06 tháng trước thời điểm đánh giá giám sát quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày thông báo, cơ quan đánh giá thành lập đoàn đánh giá và tổ chức đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá, cơ quan có thẩm quyền ban hành Thông báo kết quả đánh giá theo Mẫu số 13.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trình tự thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu được quy định như sau:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Cục Chăn nuôi tổ chức Đoàn đánh giá để thẩm định hồ sơ; trường hợp hồ sơ thiếu thông tin và tính xác thực, Cục Chăn nuôi tổ chức Đoàn đánh giá thực tế tại phòng thử nghiệm nước xuất khẩu. Trường hợp đạt yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định, đánh giá, Cục Chăn nuôi ban hành quyết định thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu theo Mẫu số 14.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Quyết định thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu có hiệu lực tối đa 05 năm.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Thành phần Đoàn đánh giá bao gồm: Cục Chăn nuôi, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật.”

c) Bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Tổ chức, cá nhân đăng ký thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu có trách nhiệm cung cấp hồ sơ đầy đủ và chính xác phục vụ công tác thẩm định, đánh giá; phối hợp với Cục Chăn nuôi để đánh giá.”

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trình tự thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu được quy định như sau:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Cục Chăn nuôi tổ chức Đoàn đánh giá để thẩm định hồ sơ; trường hợp hồ sơ thiếu thông tin và tính xác thực, Cục Chăn nuôi tổ chức Đoàn đánh giá thực tế tại nước xuất khẩu. Trường hợp đạt yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định, đánh giá, Cục Chăn nuôi ban hành quyết định thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu theo Mẫu số 15.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thành phần Đoàn đánh giá bao gồm: Cục Chăn nuôi, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật.”

c) Bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Tổ chức, cá nhân đăng ký thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu có trách nhiệm cung cấp hồ sơ đầy đủ và chính xác phục vụ công tác thẩm định, đánh giá; phối hợp với Cục Chăn nuôi để đánh giá.”

9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 18 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Trình tự kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến cơ quan kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan kiểm tra trả lời tính đầy đủ của hồ sơ;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan kiểm tra thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan kiểm tra yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp đạt yêu cầu, cơ quan kiểm tra xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng để tổ chức, cá nhân làm thủ tục theo quy định tại điểm c, điểm d khoản này;

c) Đối với thức ăn chăn nuôi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này: Tổ chức, cá nhân được phép thông quan ngay sau khi hoàn tất thủ tục hải quan. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan lô hàng, tổ chức, cá nhân nộp kết quả đánh giá sự phù hợp cho cơ quan kiểm tra. Tổ chức, cá nhân phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả tự đánh giá sự phù hợp và bảo đảm lô hàng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp lô hàng có kết quả kiểm tra không phù hợp, tổ chức, cá nhân phải báo cáo cơ quan kiểm tra hoặc tổ chức chứng nhận hợp quy phải thông báo cho cơ quan kiểm tra để xử lý theo quy định của pháp luật;

d) Đối với thức ăn chăn nuôi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này: Tổ chức, cá nhân hoàn tất thủ tục khai báo hải quan, lựa chọn tổ chức chứng nhận hợp quy lĩnh vực thức ăn chăn nuôi được chỉ định để đánh giá sự phù hợp của lô hàng. Trường hợp lô hàng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng, tổ chức chứng nhận hợp quy cấp Giấy chứng nhận hợp quy cho lô hàng để tổ chức, cá nhân nộp cho cơ quan hải quan làm thủ tục thông quan, đồng thời thông báo cho cơ quan kiểm tra.

Trường hợp lô hàng có kết quả kiểm tra không phù hợp, tổ chức chứng nhận hợp quy thông báo cho cơ quan kiểm tra để xử lý theo quy định của pháp luật.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm c khoản 5 như sau:

“a) Việc miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu áp dụng đối với thức ăn chăn nuôi cùng loại (tên gọi, mã số công nhận, thành phần nguyên liệu, chất lượng, công dụng, dạng, màu) của cùng cơ sở sản xuất, cùng đơn vị nhập khẩu sau 03 lần nhập khẩu liên tiếp có kết quả đánh giá sự phù hợp được cơ quan kiểm tra có văn bản xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng trong thời hạn 01 năm. Trong thời gian được miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu, tổ chức, cá nhân không phải thực hiện đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy cho từng lô hàng nhập khẩu.

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi theo quy định tại khoản này gửi Đơn đề nghị miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu theo Mẫu số 17.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đến cơ quan kiểm tra kèm kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của 03 lần liên tiếp. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan kiểm tra có văn bản xác nhận sản phẩm được miễn giảm kiểm tra chất lượng;

c) Trong thời gian được miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu cơ quan kiểm tra thực hiện:

Kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu khi phát hiện hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng hàng hóa nhập khẩu hoặc theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên.

Ban hành văn bản thông báo dừng áp dụng chế độ miễn giảm kiểm tra nếu hàng hóa nhập khẩu lưu thông trên thị trường phát hiện không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc khi có khiếu nại, tố cáo về kết quả đánh giá sự phù hợp và được xác minh đúng sự thật hoặc qua kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu có kết quả đánh giá sự phù hợp không đạt yêu cầu.”

c) Bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Các trường hợp được miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi khi nhập khẩu gồm:

a) Thức ăn chăn nuôi tạm nhập tái xuất, tái nhập khẩu để tái chế theo yêu cầu của đối tác nước ngoài;

b) Thức ăn chăn nuôi quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển;

c) Thức ăn chăn nuôi từ nước ngoài gửi kho ngoại quan;

d) Thức ăn chăn nuôi để trưng bày tại hội chợ, triển lãm, quảng cáo;

đ) Thức ăn chăn nuôi làm mẫu phân tích tại các phòng thử nghiệm;

e) Thức ăn chăn nuôi làm mẫu để thử nghiệm phục vụ khảo nghiệm, giám định, chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thử nghiệm liên phòng;

g) Thức ăn chăn nuôi phục vụ nghiên cứu khoa học;

h) Thức ăn chăn nuôi của người nhập cảnh trong định mức miễn thuế;

i) Thức ăn chăn nuôi nhập khẩu phục vụ yêu cầu khẩn cấp được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.”

10. Bổ sung Điều 18a vào sau Điều 18 như sau:

**“Điều 18a. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu sau thông quan**

1. Cơ quan kiểm tra: Cục Chăn nuôi, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Nội dung kiểm tra:

Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 41; khoản 2, khoản 4 Điều 43 và khoản 2 Điều 49 Luật Chăn nuôi.

3. Tần suất kiểm tra

a) Kiểm tra định kỳ hằng năm với tần suất không quá 01 lần đối với 01 sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu có cùng nguồn gốc xuất xứ; không quá 01 lần đối với 01 đơn vị nhập khẩu. Việc lựa chọn sản phẩm và đơn vị nhập khẩu để kiểm tra hằng năm dựa theo các tiêu chí sau đây:

Đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi: Bản chất, công dụng, cơ sở sản xuất, nước sản xuất, số lượng nhập khẩu và giá trị nhập khẩu, kết quả kiểm tra chất lượng trong năm liền trước năm kiểm tra;

Đối với đơn vị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi: Số lượng nhập khẩu đối với từng sản phẩm của đơn vị, mục đích nhập khẩu; kết quả chấp hành các quy định của pháp luật trong năm liền trước năm kiểm tra;

Các tiêu chí khác được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật về thức ăn chăn nuôi (nếu có);

b) Kiểm tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm của đơn vị nhập khẩu, hoặc khi có tố cáo, khiếu nại về chất lượng sản phẩm hoặc theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên.

4. Trình tự kiểm tra

a) Cục Chăn nuôi truy cập thông tin lô hàng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để làm căn cứ xây dựng Chương trình kiểm tra hằng năm quy định tại điểm b khoản này;

b) Chương trình kiểm tra hằng năm gồm: Tên và địa chỉ đơn vị nhập khẩu cần kiểm tra, số sản phẩm cần kiểm tra, nội dung kiểm tra, cơ quan kiểm tra, thời gian kiểm tra, thời gian báo cáo kết quả kiểm tra;

c) Trước ngày 30 tháng 10 hằng năm, Cục Chăn nuôi thông báo Chương trình kiểm tra tới Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Cơ quan kiểm tra tại khoản 1 Điều này tiến hành kiểm tra và lập Biên bản kiểm tra theo Mẫu số 16.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; xử lý kết quả kiểm tra theo quy định của pháp luật.

5. Kinh phí kiểm tra: Từ nguồn ngân sách hành chính của trung ương và địa phương.

6. Tổ chức thực hiện: Cơ quan kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này tổ chức thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu sau thông quan kết hợp với hoạt động kiểm tra tại cơ sở sản xuất, cơ sở mua bán, cơ sở nhập khẩu, cơ sở sử dụng thức ăn chăn nuôi.”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 19 như sau:

“2. Việc thử nghiệm mẫu thức ăn chăn nuôi phục vụ quản lý nhà nước phải thực hiện trước khi lô sản phẩm được lấy mẫu thử nghiệm hết hạn sử dụng (không áp dụng đối với kiểm tra chất cấm trong thức ăn chăn nuôi).

Việc thông báo kết quả kiểm tra lần đầu cho tổ chức, cá nhân phải bảo đảm trước khi lô sản phẩm hết hạn sử dụng ít nhất 15 ngày (không áp dụng đối với trường hợp kiểm tra đột xuất theo quy định pháp luật về thanh tra, kiểm tra). Chậm nhất 02 ngày làm việc sau khi nhận được khiếu nại của tổ chức, cá nhân, cơ quan kiểm tra phải gửi mẫu để thử nghiệm lại.”

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Quy mô chăn nuôi được xác định bằng số đơn vị vật nuôi tại cùng một thời điểm đối với các loại vật nuôi được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.”

b) Sửa đổi đoạn mở đầu khoản 2 như sau:

“2. Quy mô chăn nuôi được quy định như sau:”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 55 và khoản 2 Điều 57 của Luật Chăn nuôi.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra điều kiện chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ theo các chỉ tiêu quy định tại Bảng nội dung đánh giá điều kiện chăn nuôi kèm theo Mẫu số 04.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Tần suất kiểm tra định kỳ là 03 năm một lần; kiểm tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc khi có tố cáo, khiếu nại về chất lượng sản phẩm chăn nuôi, điều kiện chăn nuôi hoặc theo chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên.

Trường hợp vi phạm, cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ phải cam kết khắc phục, bảo đảm điều kiện chăn nuôi trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bị phát hiện vi phạm và gửi báo cáo kết quả khắc phục đến cơ quan kiểm tra. Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra thực tế kết quả khắc phục trong trường hợp cần thiết.”

13. Bổ sung khoản 4a sau khoản 4 Điều 24 như sau:

“4a) Việc đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi được thực hiện như sau: Trong thời hạn 06 tháng trước thời điểm đánh giá giám sát, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày thông báo, cơ quan đánh giá thành lập đoàn đánh giá và tổ chức đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 3 Điều này. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá, cơ quan đánh giá ban hành Thông báo kết quả đánh giá theo Mẫu số 06.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.”

**14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 29 như sau:**

“2. Trừ trường hợp thỏa thuận giữa Việt Nam và nước ngoài có quy định khác, cửa khẩu tiếp nhận vật nuôi sống nhập khẩu vào Việt Nam bao gồm:

a) Cảng hàng không quốc tế;

b) Cửa khẩu biên giới đất liền: Cửa khẩu quốc tế và cửa khẩu chính;

c) Cảng biển đặc biệt, cảng biển loại I, cảng biển loại II và cảng biển loại III.”

15. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 30 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Chỉ tiêu chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng được quy định tại Mẫu số 01.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Tổ chức, cá nhân truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tự công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trước khi đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường.

Ngay sau khi tự công bố thông tin sản phẩm, tổ chức, cá nhân được sản xuất, kinh doanh sản phẩm và tự chịu trách nhiệm về chất lượng và an toàn của sản phẩm đã công bố.

Trong thời gian xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu sử dụng cho việc tự công bố thông tin về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, tổ chức, cá nhân phải gửi thông tin về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tới Cục Chăn nuôi để tổng hợp, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về thông tin gửi công bố và chất lượng, an toàn của sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã công bố.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Hồ sơ công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sản xuất trong nước bao gồm:

a) Thông tin về cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 02.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tiêu chuẩn công bố áp dụng, bản công bố hợp quy của sản phẩm;

c) Phiếu kết quả thử nghiệm chất lượng sản phẩm;

d) Mẫu của nhãn sản phẩm theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Hồ sơ công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhập khẩu bao gồm:

a) Thông tin về cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 02.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale) hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp;

c) Bản thông tin về thành phần nguyên liệu, công dụng, hướng dẫn sử dụng của sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất cung cấp;

d) Tiêu chuẩn công bố áp dụng, bản công bố hợp quy của sản phẩm;

đ) Mẫu của nhãn sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất cung cấp kèm theo nhãn phụ bằng tiếng Việt;

e) Phiếu kết quả thử nghiệm chất lượng sản phẩm.”

16. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 31 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi lần đầu được nhập khẩu, sản xuất tại Việt Nam có chứa chất mới chưa qua khảo nghiệm tại Việt Nam phải thực hiện khảo nghiệm trước khi công bố thông tin sản phẩm; trừ sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi được tạo ra từ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp quốc gia đã được công nhận.

Trường hợp sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi lần đầu được sản xuất hoặc nhập khẩu vào Việt Nam có chứa chất mới có tên trong Danh mục nguyên liệu được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi thực hiện khảo nghiệm theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 3 Điều này.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật được phép sử dụng trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại Việt Nam căn cứ kết quả khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc kết quả rà soát, điều tra, đánh giá thực tiễn.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Nội dung khảo nghiệm bao gồm:

a) Đánh giá về thành phần, chất lượng của sản phẩm theo tiêu chuẩn công bố áp dụng;

b) Đánh giá tính an toàn đối với vật nuôi và môi trường trong quá trình sử dụng sản phẩm;

c) Đánh giá hiệu quả xử lý chất thải chăn nuôi của sản phẩm.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Công nhận kết quả khảo nghiệm

a) Sau khi kết thúc khảo nghiệm, tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm;

b) Hồ sơ đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm bao gồm:

Đơn đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới theo Mẫu số 03.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

Báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới theo Mẫu số 04.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trình tự, thủ tục công nhận kết quả khảo nghiệm

Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khảo nghiệm gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này đến Cục Chăn nuôi.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệmbao gồm: Cục Chăn nuôi, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định, Cục Chăn nuôi xem xét, ban hành Quyết định công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đã qua khảo nghiệm theo Mẫu số 05.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm, Cục Chăn nuôi thông báo công khai Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm trên Cổng thông tin điện tử của Cục Chăn nuôi. Tổ chức, cá nhân được phép sản xuất, kinh doanh ngay sau khi có Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Cơ sở khảo nghiệm phải lưu hồ sơ kết quả khảo nghiệm tối thiểu 03 năm sau khi kết thúc khảo nghiệm, chịu trách nhiệm về kết quả khảo nghiệm và chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về hoạt động khảo nghiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”

17. Bổ sung khoản 8 và khoản 9 Điều 32 như sau:

“8. Cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khi sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi thương mại, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo đặt hàng cho tổ chức, cá nhân khác phải bàn giao một bản sao nhật ký sản xuất lô hàng cho tổ chức, cá nhân thuê sản xuất tại cơ sở để lưu giữ phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, truy xuất nguồn gốc.

9. Tổ chức, cá nhân thuê cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi để sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi thương mại phải lưu hồ sơ công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy, nhật ký sản xuất, kết quả thử nghiệm để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, truy xuất nguồn gốc.

Tổ chức, cá nhân thuê cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi để sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo đặt hàng phải lưu nhật ký sản xuất, kết quả thử nghiệm để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, truy xuất nguồn gốc.”

18. Bổ sung Điều 32a, Điều 32b, Điều 32c, Điều 32d, Điều 32đ, Điều 32e, Điều 32g và Điều 32h sau Điều 32 như sau:

a) Bổ sung Điều 32a như sau:

**“Điều 32a. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

1. Cơ quan thực hiện: Cục Chăn nuôi.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 06.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 07.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 08.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung thành phần hồ sơ đáp ứng quy định tại điểm a, điểm b khoản này và điểm c, điểm d khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

a) Cơ sở sản xuất gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Cục Chăn nuôi. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Cục Chăn nuôi thẩm định nội dung hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, Cục Chăn nuôi yêu cầu cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi thành lập Đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất, nội dung đánh giá theo quy định tại Mẫu số 09.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và lập biên bản đánh giá theo Mẫu số 10.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, cơ sở thực hiện khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến Cục Chăn nuôi để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, Cục Chăn nuôi cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 11.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Cơ sở sản xuất đồng thời thức ăn chăn nuôi bổ sung và sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

a) Trường hợp sản xuất trên cùng dây chuyền, trang thiết bị: Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được phép sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi được thừa nhận các chỉ tiêu khi đánh giá cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;

b) Trường hợp sản xuất trên dây chuyền sản xuất khác nhau, nội dung đánh giá thực hiện theo Mẫu số 04.TACN và Mẫu số 09.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Các chỉ tiêu trùng lặp thì chỉ phải đánh giá 01 lần và phải được ghi vào Biên bản đánh giá.

5. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 06.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận.

6. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

Cơ sở sản xuất gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này đến Cục Chăn nuôi. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 11.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi được cấp lại trong trường hợp sau đây:

a) Bị mất, hư hỏng;

b) Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận.

8. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a) Bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung của Giấy chứng nhận;

b) Cơ sở không còn đủ điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định này và khoản 1 Điều 63 Luật Chăn nuôi nhưng không khắc phục trong thời hạn đã cam kết với cơ quan có thẩm quyền;

c) Cơ sở có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

9. Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi không nhằm mục đích thương mại không phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

10. Trường hợp cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, tổ chức, cá nhân phải làm thủ tục theo quy định tại khoản 3 Điều này.

11. Tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá để cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.”

b) Bổ sung Điều 32b như sau:

**“Điều 32b. Đánh giá điều kiện thực tế cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

1. Đánh giá điều kiện thực tế cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là quan sát hiện trường cơ sở; xem xét và tra cứu tài liệu, hồ sơ; các hoạt động khác có liên quan, bao gồm:

a) Đánh giá cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

b) Đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

2. Cục Chăn nuôi thành lập Đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi. Đoàn đánh giá bao gồm trưởng đoàn là lãnh đạo cấp phòng trở lên và ít nhất 01 thành viên có trình độ từ đại học trở lên chuyên ngành chăn nuôi, thú y, hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường.

3. Tần suất đánh giá giám sát duy trì điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là 24 tháng. Trường hợp cơ sở đã được tổ chức đánh giá, cấp giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn, thời gian kiểm tra duy trì điều kiện là 36 tháng. Trường hợp phát hiện cơ sở có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc có tố cáo, khiếu nại về chất lượng hoặc theo chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên, Cục Chăn nuôi tiến hành kiểm tra, đánh giá đột xuất.

4. Việc đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi được thực hiện như sau: Trong thời hạn 06 tháng trước thời điểm đánh giá giám sát, Cục Chăn nuôi thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày thông báo, Cục Chăn nuôi thành lập đoàn đánh giá và tổ chức đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở theo quy định tại Mẫu số 09.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá, cơ quan đánh giá ban hành Thông báo kết quả đánh giá theo Mẫu số 12.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.”

c) Bổ sung Điều 32c như sau:

**“Điều 32c. Điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

1. Có thiết bị, dụng cụ để bảo quản sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo hướng dẫn của nhà sản xuất, cung cấp.

2. Nơi bày bán, kho chứa sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tách biệt hoặc không bị ô nhiễm bởi thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, hóa chất độc hại khác; đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng, an toàn theo quy định của pháp luật và khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp.

3. Có biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại.”

d) Bổ sung Điều 32d như sau:

**“Điều 32d. Xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

1. Hồ sơ, chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân, nước nhập khẩu, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

2. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhập khẩu phải được kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định tại khoản 1 Điều 32đ Nghị định này.

Các trường hợp không phải kiểm tra nhà nước chất lượng gồm: Hàng mẫu, hàng giới thiệu tại triển lãm, hội chợ, quà biếu; hàng hóa tạm nhập, tái xuất; hàng quá cảnh chuyển khẩu; hàng gửi kho ngoại quan; hàng doanh nghiệp Việt Nam gia công cho thương nhân nước ngoài; các sản phẩm nhập khẩu phục vụ yêu cầu khẩn cấp theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật thuộc Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật được sử dụng trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại Việt Nam.

Trường hợp nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép.

4. Hồ sơ nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm,làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu bao gồm:

a) Đơn đề nghị nhập khẩu theo Mẫu số 13.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đề cương nghiên cứu hoặc đề cương khảo nghiệm theo Mẫu số 14.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu, khảo nghiệm.

Văn bản chứng minh về việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm đối với trường hợp nhập khẩu để giới thiệu, trưng bày tại hội chợ, triển lãm.

Văn bản thỏa thuận dịch vụ phân tích giữa một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp trong nước với một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi của nước xuất khẩu, trong đó có nội dung cam kết mẫu sản phẩm nhập khẩu không dùng cho hoạt động thương mại đối với trường hợp nhập khẩu để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm.

Hợp đồng sản xuất, gia công sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhằm mục đích xuất khẩu phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam về nhập khẩu hàng hóa để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu.

5. Trình tự và thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này đến Cục Chăn nuôi;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 15.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định kiểm tra hệ thống quản lý, sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại nước xuất khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên trong trường hợp sau:

a) Đánh giá để thừa nhận lẫn nhau;

b) Phát hiện nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn dịch bệnh, môi trường đối với sản phẩm nhập khẩu vào Việt Nam.”

đ) Bổ sung Điều 32đ như sau:

**“Điều 32đ. Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

1. Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhập khẩu

a) Cơ quan kiểm tra: Cục Chăn nuôi;

b) Nội dung kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ nhập khẩu; kiểm tra thực tế về số lượng, khối lượng, quy cách, bao gói, ghi nhãn, hạn sử dụng, xuất xứ và các chỉ tiêu cảm quan khác của sản phẩm; lấy mẫu để thử nghiệm, đánh giá sự phù hợp về chất lượng và an toàn của sản phẩm;

c) Trình tự và thủ tục kiểm tra: Thực hiện theo quy định của pháp luật về kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu.

2. Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trong sản xuất, lưu thông trên thị trường

a) Cơ quan kiểm tra: Cục Chăn nuôi kiểm tra trên phạm vi toàn quốc; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra trên địa bàn;

b) Nội dung kiểm tra

Nội dung kiểm tra chất lượng hàng hóa trong sản xuất gồm: Kiểm tra sự phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; kiểm tra kết quả đánh giá sự phù hợp, ghi nhãn, dấu hợp quy và hồ sơ trong quá trình sản xuất. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan kiểm tra có thể sử dụng chuyên gia thực hiện việc đánh giá theo các yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

Nội dung kiểm tra chất lượng hàng hóa trong lưu thông trên thị trường gồm: Kiểm tra nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa; kiểm tra việc thể hiện tiêu chuẩn công bố áp dụng, dấu hợp quy theo quy định của pháp luật; kiểm tra điều kiện bảo quản hàng hóa theo quy định tại tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc công bố trên nhãn hàng hóa; kiểm tra sự phù hợp của hàng hóa với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, tài liệu kèm theo.

c) Tần suất kiểm tra: Kiểm tra định kỳ không quá 01 lần/năm đối với 01 sản phẩm có cùng nguồn gốc, xuất xứ của 01 đơn vị. Kiểm tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm của đơn vị sản xuất, kinh doanh hoặc khi có tố cáo, khiếu nại về chất lượng sản phẩm hoặc theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên.

3. Thử nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi do phòng thử nghiệm đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định hoặc đã đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp chưa có phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc đã đăng ký hoạt động về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi thì thực hiện tại phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc đã đăng ký hoạt động theo quy định trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, phân bón, thức ăn thủy sản và sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nếu có phương pháp thử phù hợp. Trường hợp các phương pháp thử chưa được chỉ định hoặc chưa được thừa nhận, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định phương pháp thử được áp dụng.”

e) Bổ sung Điều 32e như sau:

**“Điều 32e. Xử lý kết quả thử nghiệm về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

1. Kết quả thử nghiệm về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là kết quả thử nghiệm mẫu sản phẩm của phòng thử nghiệm được chỉ định sau khi tính độ dao động kết quả thử nghiệm quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Việc thử nghiệm mẫu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phục vụ quản lý nhà nước phải thực hiện trước khi lô sản phẩm được lấy mẫu thử nghiệm hết hạn sử dụng (không áp dụng đối với kiểm tra chất cấm trong chăn nuôi).

Việc thông báo kết quả kiểm tra lần đầu cho tổ chức, cá nhân phải bảo đảm trước khi lô sản phẩm hết hạn sử dụng ít nhất 15 ngày (không áp dụng đối với trường hợp kiểm tra đột xuất). Chậm nhất 02 ngày làm việc sau khi nhận được khiếu nại của tổ chức, cá nhân, cơ quan kiểm tra phải gửi mẫu để thử nghiệm.

3. Trình tự, thủ tục xử lý kết quả thử nghiệm về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi không đạt chất lượng:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thử nghiệm, cơ quan kiểm tra thông báo cho tổ chức, cá nhân kết quả thử nghiệm qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, tổ chức, cá nhân không có khiếu nại về kết quả thử nghiệm thì cơ quan kiểm tra xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Giải quyết khiếu nại kết quả thử nghiệm về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi:

a) Trường hợp không đồng ý với kết quả thử nghiệm, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại bằng văn bản gửi cơ quan kiểm tra.

Cơ quan kiểm tra sử dụng mẫu lưu hoặc lấy lại mẫu (khi cần thiết) để thử nghiệm chỉ tiêu bị khiếu nại tại phòng thử nghiệm được chỉ định khác phòng thử nghiệm lần đầu. Kết quả thử nghiệm này là căn cứ để đưa ra kết luận cuối cùng;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân khiếu nại về kết quả thử nghiệm do phòng thử nghiệm duy nhất được chỉ định tại Việt Nam thực hiện, cơ quan kiểm tra có thể gửi mẫu đến phòng thử nghiệm ở nước ngoài đã được tổ chức quốc tế, khu vực công nhận hoặc được Cục Chăn nuôi thừa nhận. Kết quả thử nghiệm này là căn cứ để đưa ra kết luận cuối cùng;

c) Chi phí giải quyết khiếu nại về kết quả thử nghiệm do tổ chức, cá nhân chi trả theo quy định của pháp luật.”

g) Bổ sung Điều 32g như sau:

**“Điều 32g. Xử lý sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng**

1. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôivi phạm chất lượng bị xử lý bằng một hoặc một số biện pháp sau đây:

a) Buộc tái xuất: Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp tái xuất phải thực hiện thủ tục tái xuất theo quy định của pháp luật về hải quan, các quy định khác của pháp luật có liên quan và nộp hồ sơ tái xuất về cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

b) Buộc tiêu hủy: Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp tiêu hủy phải ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân có chức năng tiêu hủy hàng hóa vi phạm. Nội dung hợp đồng phải nêu rõ biện pháp tiêu hủy để cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi giám sát;

c) Buộc tái chế: Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp tái chế phải thực hiện tái chế sản phẩm theo phương án phù hợp với quy định của pháp luật, bảo đảm sản phẩm sau khi tái chế có chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; báo cáo phương án và kết quả tái chế cho cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi để giám sát khi cần thiết;

d) Buộc chuyển mục đích sử dụng: Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp chuyển đổi mục đích sử dụng phải chuyển đổi mục đích sử dụng sản phẩm theo phương án phù hợp với quy định của pháp luật; báo cáo phương án và kết quả chuyển đổi mục đích sử dụng cho cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi để giám sát khi cần thiết;

đ) Buộc cải chính thông tin: Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng biện pháp cải chính thông tin phải thực hiện cải chính thông tin sản phẩm theo kết quả kiểm tra thực tế trên nhãn hoặc tài liệu kèm theo trước khi đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường hoặc trước khi sử dụng.

2. Giám sát việc tiêu hủy đối với sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng được quy định như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thực hiện giám sát tiêu hủy sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng đối với các vụ việc vi phạm theo thẩm quyền xử phạt và lập biên bản giám sát việc tiêu hủy theo quy định tại điểm c khoản này;

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện giám sát việc tiêu hủy sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc khi có yêu cầu của Cục Chăn nuôi;

c) Biên bản giám sát việc tiêu hủy sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng phải có các thông tin sau: Căn cứ pháp lý, lý do; thời gian, địa điểm; thành phần tham gia; tên, chủng loại, nguồn gốc, xuất xứ, số lượng, hiện trạng sản phẩm; biện pháp tiêu hủy và các nội dung cần thiết khác.

Biên bản giám sát tiêu hủy phải được xác nhận của đại diện các bên tham gia giám sát và tổ chức, cá nhân có sản phẩm bị tiêu hủy.

3. Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm chất lượng bị áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại khoản 1 Điều này phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc xử lý.

4. Trường hợp sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vô chủ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc xử lý, bố trí kinh phí để xử lý.”

h) Bổ sung Điều 32h như sau:

**“Điều 32h. Quyền và nghĩa vụ của cơ sở sản xuất, mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

1. Cơ sở sản xuất, mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có quyền sau đây:

a) Được hưởng chính sách của Nhà nước có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

b) Được sản xuất, mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện liên quan đến sản xuất, mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo đảm các điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trong quá trình hoạt động;

b) Xây dựng và thực hiện quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi, bảo đảm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, bảo đảm truy xuất nguồn gốc sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; lưu quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

c) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về điều kiện sản xuất và chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi do cơ sở sản xuất;

d) Cơ sở sản xuất phải công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng; thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa; ghi chép, lưu giữ hồ sơ trong quá trình sản xuất phục vụ truy xuất nguồn gốc sản phẩm; lưu mẫu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trong thời hạn tối thiểu là 30 ngày kể từ ngày sản phẩm hết hạn sử dụng.

3. Cơ sở mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo đảm các điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trong quá trình hoạt động;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật trong việc bảo đảm chất lượng, thông tin về nguồn gốc, xuất xứ của sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

c) Áp dụng các biện pháp bảo quản chất lượng sản phẩm theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân sản xuất nhằm duy trì chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

d) Chỉ được mua bán, nhập khẩu các loại sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Ghi và lưu thông tin mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trong quá trình mua bán, nhập khẩu để bảo đảm truy xuất nguồn gốc;

e) Niêm yết giá và chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có quyền sau đây:

a) Được cung cấp đầy đủ thông tin về chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, hướng dẫn sử dụng các loại sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi từ tổ chức, cá nhân cung cấp;

b) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện liên quan đến sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định của pháp luật;

c) Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật và hướng dẫn của nhà cung cấp, nhà sản xuất sản phẩm liên quan đến vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng sản phẩm;

b) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra về chất lượng sản phẩm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; phối hợp việc xử lý sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi vi phạm về chất lượng và an toàn theo quy định của pháp luật.”

19. Sửa đổi, bổ sung một số biểu mẫu, Phụ lục như sau:

a) Sửa đổi Mẫu số 06.TACN Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục V Nghị định số 13/2020/NĐ-CP; Bổ sung Mẫu số 13.TACN, Mẫu số 14.TACN, Mẫu số 15.TACN, Mẫu số 16.TACN, Mẫu số 17.TACN, Mẫu số 06.ĐKCN, Mẫu số 01.MTCN, Mẫu số 02.MTCN, Mẫu số 03.MTCN, Mẫu số 04.MTCN, Mẫu số 05.MTCN, Mẫu số 06.MTCN, Mẫu số 07.MTCN, Mẫu số 08.MTCN, Mẫu số 09.MTCN, Mẫu số 10.MTCN, Mẫu số 11.MTCN, Mẫu số 12.MTCN, Mẫu số 13.MTCN, Mẫu số 14.MTCN, Mẫu số 15.MTCN theo biểu mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 1 và bổ sung khoản 3 Mục III Mẫu số 04.TACN Phụ lục I như sau:

“a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp:

Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung đánh giá theo quy định tại Mục I và Mục II.

Trường hợp cơ sở sản xuất không có thiết bị pha trộn các nguyên liệu vi lượng (premix) riêng trước khi trộn với các nguyên liệu thô hoặc nguyên liệu đa lượng khác để tạo thành thành phẩm (trừ trường hợp cơ sở mua premix từ cơ sở sản xuất, kinh doanh khác) quy định tại điểm a khoản 3 Mục I của Hướng dẫn này thì cơ sở phải có tài liệu chứng minh độ đồng đều của các nguyên liệu vi lượng này trong thành phẩm.

Trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh không có thiết bị, dụng cụ để pha trộn thuốc thú y chứa kháng sinh trước khi sản xuất theo quy định tại điểm a khoản 9 Mục I của Hướng dẫn này thì cơ sở phải có tài liệu chứng minh độ đồng đều của kháng sinh này trong thành phẩm;

b) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung: Tùy theo công nghệ sản xuất và bản chất của sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà đoàn đánh giá có thể giảm bớt chỉ tiêu đánh giá hoặc thay đổi yêu cầu đánh giá và chuyên ngành của người phụ trách kỹ thuật nhưng phải bảo đảm cơ sở sản xuất kiểm soát được chất lượng, an toàn của sản phẩm và truy xuất nguồn gốc. Những nội dung này phải được ghi vào Biên bản đánh giá. Riêng đối với cơ sở sản xuất lên men sinh khối vi sinh vật phải đáp ứng quy định taị điểm d khoản 3 Hướng dẫn này và đồng thời phải có tài liệu chứng minh chủng vi sinh vật an toàn đối với vật nuôi.

3. Xử lý kết quả đánh giá

a) Đánh giá cấp Giấy chứng nhận

Cơ sở được đề nghị cấp Giấy chứng nhận khi 100% chỉ tiêu đánh giá đạt yêu cầu;

b) Đánh giá giám sát duy trì điều kiện

Cơ sở được duy trì Giấy chứng nhận khi 100% chỉ tiêu đánh giá đạt yêu cầu.

Cơ sở phải tạm dừng sản xuất trong thời gian chờ khắc phục khi có 02 chỉ tiêu loại A không đạt trở lên hoặc 07 chỉ tiêu không đạt trở lên.

Cơ sở bị thu hồi Giấy chứng nhận khi không khắc phục các chỉ tiêu không đạt ghi trong biên bản đánh giá trong thời gian đã cam kết.”

c) Sửa đổi số thứ tự 9 Mục II phụ lục Bảng nội dung đánh giá điều kiện chăn nuôi kèm theo Mẫu số 04.ĐKCN Phụ lục I như sau:

“Thực hiện nghĩa vụ của cơ sở chăn nuôi trang trại.”

d) Bổ sung cụm từ “Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi” và cụm từ “Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số……, ngày……”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu” tại phần ghi chú Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I;

đ) Sửa đổi tên Phụ lục IV như sau: “Độ dao động cho phép của kết quả thử nghiệm chất lượng thức ăn chăn nuôi; sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phục vụ công tác quản lý nhà nước.”

e) Bổ sung số thứ tự 08 Phụ lục VIII như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên vật nuôi** | **Tên la tinh** | **Tên phân loài** |
| 8 | Ruồi lính đen | Hermetia illucens | Hermetia illucens |

**Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, điểm, khoản, điều, Phụ lục của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi**

1. Thay thế cụm từ “Bản sao, chụp tài liệu chứng minh có biện pháp bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường” bằng cụm từ “Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật” tại điểm c số thứ tự 4 Mẫu số 02.TACN và số thứ tự 3 Mục II Mẫu số 02.ĐKCN.
2. Thay thế cụm từ “Kế hoạch bảo vệ môi trường” bằng cụm từ “Giấy phép bảo vệ môi trường” tại Mẫu số 04.TACN, Mẫu số 03.ĐKCN và Mẫu số 04.ĐKCN Phụ lục I.

3. Bãi bỏ điểm c khoản 3 Điều 18, điểm c khoản 4 Điều 19, Mẫu số 01.MTCN Phụ lục I và Phụ lục IX.

4. Bãi bỏ nội dung Kết luận tại phần Phụ lục Mẫu số 05.TACN Phụ lục I.

5. Bãi bỏ nội dung đánh giá “Số đơn vị vật nuôi đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi của tỉnh/thành phố” tại số thứ tự 2 Mục I phần B Mẫu số 03.ĐKCN và số thứ tự 2 Mục I phụ lục Bảng nội dung đánh giá điều kiện chăn nuôi Mẫu số 04.ĐKCN Phụ lục I.

**Điều 3. Quy định chuyển tiếp**

1. Tổ chức, cá nhân nộp đầy đủ hồ sơ đăng ký giải quyết thủ tục hành chính về thức ăn chăn nuôi, nhập khẩu vật nuôi sống trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo quy định của Luật Chăn nuôi, các văn bản hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và pháp luật có liên quan tại thời điểm nộp hồ sơ. Trường hợp quy định tại Nghị định này thuận lợi hơn cho tổ chức, cá nhân thì giải quyết theo quy định tại Nghị định này.

2. Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động và làm các thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Tổ chức, cá nhân công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng quy định của Luật Chăn nuôi, các văn bản hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và pháp luật có liên quan tại thời điểm công bố thông tin.

4. Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi bổ sung đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được phép sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trên cùng dây chuyền, trang thiết bị sản xuất thức ăn chăn nuôi bổ sung.

5. Cơ sở sản xuất đồng thời thức ăn chăn nuôi bổ sung và sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trên cùng dây chuyền sản xuất; sản phẩm sử dụng đồng thời làm thức ăn chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thức ăn chăn nuôi.

6. Sản phẩm sử dụng đồng thời làm thức ăn chăn nuôi bổ sung và xử lý chất thải chăn nuôi đã được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật về thức ăn chăn nuôi và sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi được ghi chung nhãn.

7. Việc lưu trữ tài liệu, hồ sơ liên quan đến kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu; kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhập khẩu; nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định này.

8. Việc kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi thực hiện theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp Nghị định này chưa quy định thì thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

2. Khoản 10 Điều 1 Nghị định này được thực hiện khi các quy định kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu trước thông quan tại Điều 18 Nghị số 13/2020/NĐ-CP được bãi bỏ.

3. Việc kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhập khẩu được thực hiện kể từ ngày Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có hiệu lực thi hành.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT,  các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, NN (2b). | **TM. CHÍNH PHỦ**  **KT. THỦ TƯỚNG**  **PHÓ THỦ TƯỚNG**  **[daky]**    **Lê Văn Thành** |